

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

**Báo cáo tài chính riêng cho quý I
năm 2017**



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC24/KDBH ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng
Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Dư Cao Sơn
Ông Nguyễn Đức Thuận
Ông Phan Phương Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Lê Như Hải
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Ông Nguyễn Đức Tuấn
Bà Nguyễn Thị Hải Yến
Ông Đoàn Phong Quang
Bà Vũ Thị Lê Lan

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		2.370.979.154.182	2.386.078.904.029
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.955.550.492	40.364.269.668
1	Tiền	111		13.955.550.492	12.364.269.668
2	Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	28.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.501.537.317.330	1.555.160.345.107
1	Đầu tư ngắn hạn	121		1.517.140.665.935	1.571.979.693.712
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.603.348.605)	(16.819.348.605)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.822.831.768	421.070.205.770
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	172.210.063.827	179.549.645.456
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		123.151.348.970	132.212.248.173
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		49.058.714.857	47.337.397.283
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	152.644.104.536	125.863.193.902
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	164.715.398.543	121.404.101.550
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(5.746.735.138)	(5.746.735.138)
IV	Hàng tồn kho	140		6.297.072.742	5.659.670.348
1	Hàng tồn kho	141		6.297.072.742	5.659.670.348
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		72.862.986.536	68.751.243.334
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.160.081.424	58.108.357.172
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	10	58.331.060.891	56.894.723.086
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.829.020.533	1.213.634.086
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.397.454.477	9.090.927.858
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.305.450.635	1.551.958.304
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190	21	275.503.395.314	295.073.169.802
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		175.477.283.401	160.816.887.470
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		100.026.111.913	134.256.282.332

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 ÷ 260)	200		619.485.118.141	542.245.688.857
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.120.275.416	11.903.060.926
4	Phải thu dài hạn khác	218		12.120.275.416	11.903.060.926
4.1	Ký quỹ bảo hiểm	218.1	11	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	Phải thu dài hạn khác	218.2		5.120.275.416	4.903.060.926
II	Tài sản cố định	220		396.154.020.685	391.465.475.327
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	77.401.154.644	78.400.051.882
	- Nguyên giá	222		116.181.409.013	115.238.945.376
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.780.254.369)	(36.838.893.494)
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	17.056.449.553	17.059.716.218
	- Nguyên giá	228		18.953.533.380	18.953.533.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.897.083.827)	(1.893.817.162)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	301.696.416.488	296.005.707.227
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		186.100.000.000	115.300.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	15	15.300.000.000	15.300.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	16	170.807.005.000	100.007.005.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(7.005.000)	(7.005.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		25.110.822.040	23.577.152.604
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		25.110.822.040	23.577.152.604
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.990.464.272.323	2.928.324.592.886

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.135.797.398.318	2.081.644.339.081
I	Nợ ngắn hạn	310		2.093.848.607.691	2.032.997.041.201
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	17	222.772.964.081	225.655.998.898
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	18	174.080.781.517	141.169.732.110
2.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		171.732.712.961	138.164.062.550
2.2	Phải trả khác cho người bán	312.2		2.348.068.556	3.005.669.560
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		6.128.545.846	5.672.735.267
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	22.328.180.483	25.438.944.808
5	Phải trả người lao động	315		36.662.076.765	55.643.305.716
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11.958.098.345	11.727.098.345
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		51.816.740.923	47.483.028.691
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	20	267.973.599.983	271.506.752.113
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.600.000.000	-
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	21	1.297.527.619.748	1.248.699.445.253
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		878.202.242.465	848.412.083.497
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		333.614.078.800	317.894.376.738
13.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		85.711.298.483	82.392.985.018
II	Nợ dài hạn	330		41.948.790.627	48.647.297.880
3	Phải trả dài hạn khác	333		28.264.396.207	28.264.396.207
4	Vay và nợ dài hạn	334		8.000.000.000	8.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		5.684.394.420	12.382.901.673
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		854.666.874.005	846.680.253.805
	Vốn chủ sở hữu	410	22	854.666.874.005	846.680.253.805
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	800.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		16.155.254.997	15.351.757.320
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.511.619.008	31.328.496.485
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.990.464.272.323	2.928.324.592.886

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	346.111.365.699	310.233.197.992
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	37.358.062.787	13.403.365.622
4 Thu nhập khác	13	1.188.963.120	463.638.702
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(279.057.574.440)	(216.614.579.596)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(11.221.155.636)	(1.576.587.551)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(73.325.844.488)	(62.600.246.112)
9 Chi phí khác	24	(925.125.124)	(107.674.107)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)	50	20.128.691.918	43.201.114.950
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(4.058.738.384)	(8.679.222.990)
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60	16.069.953.534	34.521.891.960
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	168	690

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	23	391.805.504.268	357.391.915.679
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		416.838.237.764	350.009.464.550
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		4.757.425.472	10.344.920.201
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	21	(29.790.158.968)	(2.962.469.072)
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	24	(75.103.920.780)	(63.142.249.652)
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(89.764.316.711)	(58.596.676.435)
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	21	14.660.395.931	(4.545.573.217)
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		316.701.583.488	294.249.666.027
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		20.453.194.490	15.983.531.965
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		20.213.623.295	15.825.249.922
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		239.571.195	158.282.043
5	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		337.154.777.978	310.233.197.992
6	Chi bồi thường	11	25	(119.048.863.926)	(75.220.781.065)
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	31.597.315.198	6.275.184.705
8	Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21	(15.719.702.062)	(57.389.903.702)
9	Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21	(34.230.170.419)	16.133.861.979
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		(137.431.641.192)	(110.201.638.083)
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	21	(3.318.313.465)	(3.017.577.084)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		(129.351.032.062)	(103.395.364.429)
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(26.720.225.052)	(23.670.074.507)
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	(102.630.807.010)	(79.725.289.922)
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		(270.100.986.719)	(216.614.579.596)
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		67.053.791.259	93.618.618.396

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

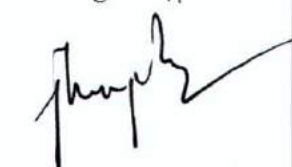
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a –DNPNT

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

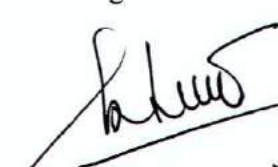
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	37.358.062.787	13.403.365.622
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	29	(11.221.155.636)	(1.576.587.551)
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		26.136.907.151	11.826.778.071
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(73.325.844.488)	(62.600.246.112)
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		19.864.853.922	42.845.150.355
23 Thu nhập khác	31		1.188.963.120	463.638.702
24 Chi phí khác	32		(925.125.124)	(107.674.107)
25 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		263.837.996	355.964.595
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.128.691.918	43.201.114.950
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(4.058.738.384)	(8.679.222.990)
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		16.069.953.534	34.521.891.960
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	168	690

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	447.454.917.166	357.311.748.323
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	356.620.234	257.228.792
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	31.413.544.780	66.281.440.726
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(58.489.987.652)	(50.331.414.409)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(26.643.961.281)	(28.382.516.194)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(17.473.887.849)	(12.607.546.674)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(64.355.463.804)	(39.316.444.457)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(24.961.780.178)	(17.378.725.099)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(244.876.996.527)	(198.527.134.937)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(50.258.272.928)	(60.893.757.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(7.835.268.039)	16.412.878.778
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(4.528.779.973)	(13.026.892.591)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(357.800.000.000)	(102.000.000.000)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	179.450.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	196.875.710.446	168.496.809.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.996.930.473	53.469.916.714

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu B02a –DNPNT

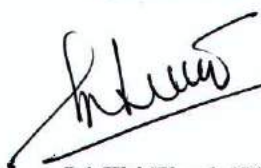
Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	312.371.541.915	96.644.286.932
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(316.453.786.795)	(153.928.333.625)
6. Cổ tức đã trả	36	(11.488.136.730)	(4.411.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.570.381.610)	(57.288.458.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.408.719.176)	12.594.336.950
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.364.269.668	16.126.207.994
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	70	30.955.550.492	28.720.544.944

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC24/KDBH ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty có 60 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2016: 54 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty có 1.416 nhân viên (31/12/2016 1.416 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “MIC”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của MIC cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi ước tính kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH (“Công văn 1938”) ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh 3(l)(ii).

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 3(l), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 125"), Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính ("Công văn 17755") (áp dụng cho năm 2015 và các năm trước đó), và Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Công văn 1938") (áp dụng cho năm 2016).

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn 17755. Từ năm 2016 trở đi, Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn 1938 theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho} \\ \text{tổn thất đã phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi thường của 3} \\ \text{năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{phát sinh của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền} \\ \text{bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm tài} \\ \text{chính} \\ \text{hiện tại}}{\text{Số tiền} \\ \text{bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm tài} \\ \text{chính} \\ \text{hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh của năm} \\ \text{tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài} \\ \text{chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình} \\ \text{quân của năm tài} \\ \text{chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình} \\ \text{quân của năm tài} \\ \text{chính trước}}$$

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(m) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(n) Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Theo quy định tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”), doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các **hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời** được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các **hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời**. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong niên độ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong niên độ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các niên độ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(r) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.102.863.113	1.206.074.907
Tiền gửi ngân hàng	10.852.687.379	11.158.194.761
Các khoản tương đương tiền (i)	17.000.000.000	28.000.000.000
	<u>30.955.550.492</u>	<u>40.364.269.668</u>

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất 0,5%/năm (31/12/2016: 4,4%/năm).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	66.391.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	217.953.137.935	330.053.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>289.344.865.935</u>	<u>343.144.865.935</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	<u>(15.603.348.605)</u>	<u>(16.819.348.605)</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	828.317.400.000	899.356.427.777
Ủy thác đầu tư	399.478.400.000	299.478.400.000
Trong đó:		
+ Ủy thác cho Công ty cổ phần Đầu tư MIC (iv)	650.000.000	650.000.000
+ Ủy thác cho Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (v)	398.828.400.000	298.828.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (vi)	-	30.000.000.000
	<u>1.227.795.800.000</u>	<u>1.228.834.827.777</u>
	<u>1.501.537.317.330</u>	<u>1.555.160.345.107</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý I kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	31/03/2017		31/12/2016	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	165.990.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.423.805	16.238.050.000	1.423.805	16.238.050.000
Tổng Công ty Cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	5.900.000	35.725.000.000	5.900.000	35.725.000.000
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	-	-	2.500.000	112.100.000.000
		<u>217.953.137.935</u>		<u>330.053.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	16.819.348.605	15.203.348.605
Trích lập/hoàn nhập (Thuyết minh 29)	(1.216.000.000) ✓	832.000.000
Số dư cuối năm	<u>15.603.348.605</u>	<u>16.035.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>828.317.400.000</u>	<u>899.356.427.777</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm 376.000 triệu VND (31/12/2016: 301.000 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Thuyết minh 17).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>6,1% - 7,2%</u>	<u>6,1% - 7,2%</u>

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 0205/2013/ MIC-MIC Invest ngày 5 tháng 2 năm 2015 và hợp đồng số 06A/2012/MIC-MIC Invest ngày 24 tháng 10 năm 2014. Kỳ hạn còn lại của các khoản ủy thác đầu tư dưới 12 tháng.

(v) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015 và hợp đồng số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 25 tháng 8 năm 2015.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	80.026.744.458	91.666.587.155
<i>Trong đó</i>		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	70.876.325.842	87.424.108.378
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	9.150.418.616	4.242.478.777
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	42.513.869.040	39.934.925.546
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	610.735.472	610.735.472
Phải thu từ hoạt động tài chính	49.058.714.857	47.337.397.283
	<u>172.210.063.827</u>	<u>179.549.645.456</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	13.920.916.717	18.966.562.474
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	53.494.644.983	21.680.974.307
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47	-	-
Các khoản trả trước khác	14.712.720.236	14.699.834.521
	<u>152.644.104.536</u>	<u>125.863.193.902</u>

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Tạm ứng cho Dự án D47	91.363.984.740	91.363.984.740
Tạm ứng cho dự án GAET	1.124.756.437	1.124.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	54.516.436.503	17.928.085.580
Phải thu khác	17.710.220.863	10.987.274.793
	<u>164.715.398.543</u>	<u>121.404.101.550</u>

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	5.746.735.138	5.234.793.022
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	-	-
Số dư cuối năm	5.746.735.138	5.234.793.022

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	55.238.376.961	51.836.698.276
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	13.154.894.984	11.092.848.829
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(11.092.848.829)	(9.755.855.409)
Số dư cuối năm	57.300.423.116	53.173.691.696
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu năm	1.656.346.125	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	490.443.786	1.116.152.136
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(1.116.152.136)	(706.238.943)
Số dư cuối năm	1.030.637.775	11.107.163.222
	58.331.060.891	64.280.854.918

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam bằng VND và hưởng lãi suất năm trong năm là 6,5% (2015: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

12. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá	56.772.394.339	5.061.254.941	53.405.296.096	115.238.945.376
Số dư đầu năm	-	99.800.000	842.663.637	942.463.637
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	56.772.394.339	5.161.054.941	54.247.959.733	116.181.409.013
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.053.380.889	2.925.077.850	26.860.434.755	36.838.893.494
Khấu hao trong năm	510.690.969	172.238.541	1.258.431.365	1.941.360.875
Số dư cuối năm	7.564.071.858	3.097.316.391	28.118.866.120	38.780.254.369
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	49.719.013.450	2.136.177.091	26.544.861.341	78.400.051.882
Số dư cuối năm	49.208.322.481	2.063.738.550	26.129.093.613	77.401.154.644

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá	56.772.394.339	4.147.489.941	41.513.421.550	102.433.305.830
Số dư đầu năm	-	150.000.000	6.592.497.273	6.742.497.273
Tăng trong năm	-	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	56.772.394.339	4.297.489.941	48.105.918.823	109.175.803.103
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.023.509.579	2.343.447.036	21.649.137.106	29.016.093.721
Khấu hao trong năm	507.467.828	133.258.737	2.861.510.403	3.502.236.968
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.530.977.407	2.476.705.773	24.510.647.509	32.518.330.689
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	51.748.884.760	1.804.042.905	19.864.284.444	73.417.212.109
Số dư cuối năm	51.241.416.932	1.820.784.168	23.595.271.314	76.657.472.414

13. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.893.817.162	-	1.893.817.162
Khấu hao trong năm	3.266.665	-	3.266.665
Số dư cuối năm	1.897.083.827	-	1.897.083.827
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.532.218	17.052.184.000	17.059.716.218
Số dư cuối năm	4.265.553	17.052.184.000	17.056.449.553

Biến động của tài sản cố định vô hình cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số dư cuối năm	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.799.928.153	-	1.799.928.153
Khấu hao trong năm	39.979.621	-	39.979.621
Số dư cuối năm	1.839.907.774	-	1.839.907.774
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	101.421.227	17.052.184.000	17.153.605.227
Số dư cuối năm	61.441.606	17.052.184.000	17.113.625.606

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	296.005.707.227	239.316.851.489
Tăng trong năm	5.690.709.261	35.426.077.188
Số dư cuối năm	<u>301.696.416.488</u>	<u>274.742.928.677</u>
Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:		
	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự án D47 (i)	236.840.874.226	231.150.164.965
Dự án xây dựng tòa nhà GAET	34.042.455.367	34.042.455.367
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án khác	-	-
	<u>301.696.416.488</u>	<u>296.005.707.227</u>

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong giai đoạn quý I năm 2017, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 3.535 triệu VND (2016: 13.547 triệu VND).

15. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i)	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng		Nguyên giá	
31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016
Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND
1.530.000	1.530.000	15.300.000.000	15.300.000.000

16. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.807.005.000	100.007.005.000
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn - Dài hạn</i>	70.800.000.000	-
<i>Đầu tư khác</i>	7.005.000	7.005.000
	<u>170.807.005.000</u>	<u>100.007.005.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (ii)	<u>(7.005.000)</u>	<u>(7.005.000)</u>
	<u>170.800.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”). Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với 2,5%/năm.

(ii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	7.005.000	7.005.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	-	-
Số dư cuối năm	<u>7.005.000</u>	<u>7.005.000</u>

17. Vay và nợ ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại bằng VND với lãi suất năm từ 6,2% - 8,0% (31/12/2016: 6,15% đến 8,0%).

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	114.205.092.487	142.861.693.044
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	108.567.871.594	82.794.305.854
	<u>222.772.964.081</u>	<u>225.655.998.898</u>

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	9.655.430.253	10.818.865.684
Trong đó:		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	9.141.680.329	9.939.409.767
+ Phải trả giám định bảo hiểm	173.259.676	292.053.756
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	340.490.248	587.402.161
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	145.822.138.914	111.820.702.109
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.255.143.794	15.524.494.757
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	677.938.547	475.219.321
Phải trả khác	1.670.130.009	2.530.450.239
	<u>174.080.781.517</u>	<u>141.169.732.110</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017:

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/03/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.931.818.178	22.344.583.545	(18.226.036.756)	17.050.364.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.925.487.103	4.058.738.384	(9.925.487.103)	4.058.738.384
Thuế thu nhập cá nhân	1.774.003.239	4.976.131.074	(6.158.900.511)	591.233.802
Thuế thu nhập đại lý	639.465.980	319.077.835	(479.494.993)	479.048.822
Thuế khác	168.170.308	77.919.118	(97.294.918)	148.794.508
	<u>25.438.944.808</u>	<u>31.776.449.956</u>	<u>31.776.449.956</u>	<u>22.328.180.483</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016:

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.731.749.307	16.974.194.074	(15.929.538.851)	10.776.404.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.619.005.331	8.679.222.990	(11.619.005.331)	8.679.222.990
Thuế thu nhập cá nhân	565.114.642	625.483.579	(749.054.219)	441.544.002
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	297.594.087	(332.322.818)	404.908.569
Thuế khác	626.647.431	(238.145.021)	(297.150.235)	91.352.175
	<u>22.982.154.011</u>	<u>26.338.349.709</u>	<u>(28.927.071.454)</u>	<u>20.393.432.266</u>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.793.200.701	2.635.016.426
Bảo hiểm xã hội	300.946.291	92.073.882
Bảo hiểm y tế	63.421.788	19.033.389
Bảo hiểm thất nghiệp	25.629.523	11.602.576
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.467.293
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.555.200.000	12.155.200.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	46.117.335.752	41.074.366.220
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	906.125.000	906.125.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	198.828.400.000	198.828.400.000
Phải trả khác	8.383.340.928	12.782.467.327
	267.973.599.983	271.506.752.113

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

21. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
31 tháng 03 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	878.202.242.465	(175.477.283.401)	702.724.959.064
Dự phòng bồi thường	333.614.078.800	(100.026.111.913)	233.587.966.887
	1.211.816.321.265	(275.503.395.314)	936.312.925.951
31 tháng 12 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	1.166.306.460.235	(295.073.169.802)	871.233.290.433

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017:

	Số dư đầu năm	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	295.073.169.802	(19.569.774.488)	275.503.395.314
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	160.816.887.470	14.660.395.931	175.477.283.401
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.256.282.332	(34.230.170.419)	100.026.111.913
Dự phòng nghiệp vụ	1.166.306.460.235	45.509.861.030	1.211.816.321.265
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.412.083.497	29.790.158.968	878.202.242.465
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	317.894.376.738	15.719.702.062	333.614.078.800

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016:

	Số dư đầu năm	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	185.940.138.634	11.588.288.762	168.825.794.939
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	(4.545.573.217)	89.963.220.290
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	16.133.861.979	78.862.574.649
Dự phòng nghiệp vụ	913.455.310.273	60.352.372.774	945.105.050.590
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	2.962.469.072	697.883.937.207
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	57.389.903.702	247.221.113.383

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	82.392.985.018	68.092.442.459
Trích lập trong năm	3.318.313.465	3.017.577.084
Số dư cuối năm	85.711.298.483	71.110.019.543

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	800.000.000.000	15.351.757.320	31.328.496.485	846.680.253.805
Lợi nhuận sau thuế	-	-	16.069.953.534	16.069.953.534
Chi cổ tức cho năm 2016	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	803.497.677	(803.497.677)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	800.000.000.000	16.155.254.997	38.511.619.008	854.666.874.005
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	11.840.159.333	37.991.468.070	549.831.627.403
Lợi nhuận sau thuế	-	-	34.521.891.960	34.521.891.960
Chi cổ tức cho năm 2015	-	-	(27.353.424.653)	(27.353.424.653)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.726.094.598	(1.726.094.598)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	500.000.000.000	13.566.253.931	43.433.840.779	557.000.094.710

(b) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/03/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Phí bảo hiểm gốc	421.931.581.626	352.980.033.035
Bảo hiểm con người	21.192.805.474	16.458.207.592
Bảo hiểm tài sản	40.871.818.670	39.235.274.437
Bảo hiểm hàng hoá	30.646.156.339	26.197.398.642
Bảo hiểm xe cơ giới	249.477.038.070	174.087.475.014
Bảo hiểm trách nhiệm	7.321.896.804	12.542.867.565
Bảo hiểm kỹ thuật	33.944.319.083	42.458.879.058
Bảo hiểm tàu thuyền	36.202.355.678	39.866.927.360
Bảo hiểm hỗn hợp	297.960.022	202.228.542
Bảo hiểm hàng không	1.866.776.941	1.930.774.825
Bảo hiểm năng lượng	110.454.545	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(5.093.343.862)	(2.970.568.485)
Bảo hiểm con người	(1.412.984.557)	(30.296.473)
Bảo hiểm tài sản	(372.178.433)	(544.880.749)
Bảo hiểm hàng hoá	(585.324.958)	(469.553.329)
Bảo hiểm xe cơ giới	(1.982.926.553)	(1.330.167.825)
Bảo hiểm trách nhiệm	(8.900.260)	(58.877.272)
Bảo hiểm kỹ thuật	(632.291.168)	(469.755.021)
Bảo hiểm tàu thuyền	(98.737.933)	(52.718.727)
Bảo hiểm hỗn hợp	-	(14.319.089)
Bảo hiểm hàng không	-	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý I kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	5.052.894.944	11.181.784.029
Bảo hiểm tài sản	800.907.185	2.959.198.538
Bảo hiểm hàng hoá	530.604.885	1.542.597.212
Bảo hiểm kỹ thuật	1.526.999.470	1.570.489.209
Bảo hiểm tàu thuyền	890.528.746	3.161.003.354
Bảo hiểm hỗn hợp	1.169.398.826	794.410.651
Bảo hiểm năng lượng	134.455.832	1.154.085.065
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(295.469.472)	(836.863.828)
Bảo hiểm tài sản	(205.488.301)	(322.285.450)
Bảo hiểm hàng hoá	-	(56.192.490)
Bảo hiểm kỹ thuật	(688.660)	(392.146)
Bảo hiểm tàu thuyền	-	(13.503.506)
Bảo hiểm hỗn hợp	(9.518.348)	(443.562.876)
Bảo hiểm năng lượng	-	(927.360)
Bảo hiểm hàng không	(79.774.163)	-
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(29.790.158.968)	(2.962.469.072)
Doanh thu phí bảo hiểm	391.805.504.268	357.391.915.679

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	89.764.316.711	58.596.676.435
Bảo hiểm con người	100.000.000	-
Bảo hiểm tài sản	23.147.442.601	14.417.673.580
Bảo hiểm hàng hoá	6.076.519.880	2.382.823.048
Bảo hiểm xe cơ giới	521.069.687	-
Bảo hiểm trách nhiệm	267.732.159	-
Bảo hiểm kỹ thuật	43.154.012.961	29.723.479.208
Bảo hiểm tàu thuyền	12.252.404.713	8.273.386.802
Bảo hiểm hỗn hợp	1.966.233.205	3.173.306.523
Bảo hiểm hàng không	1.683.400.690	(62.701.741)
Bảo hiểm năng lượng	595.500.815	688.709.015
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(14.660.395.931)	4.545.573.217
	75.103.920.780	63.142.249.652

25. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Bảo hiểm con người	6.348.438.933	6.588.724.013
Bảo hiểm tài sản	26.879.798.014	1.913.384.879
Bảo hiểm hàng hoá	1.408.202.759	892.349.568
Bảo hiểm tàu thuyền	1.897.153.192	3.136.685.560
Bảo hiểm trách nhiệm	307.956.262	378.785.938
Bảo hiểm hàng không	-	94.094.105
Bảo hiểm xe cơ giới	73.694.985.523	51.328.609.233
Bảo hiểm kỹ thuật	8.512.329.243	8.351.352.659
Bảo hiểm hỗn hợp	-	106.355.683
Bảo hiểm năng lượng	-	2.430.439.427
	119.048.863.926	75.220.781.065

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Bảo hiểm tài sản	23.168.616.446	(188.444.267)
Bảo hiểm hàng hoá	438.382	-
Bảo hiểm tàu thuyền	60.383.112	37.908.617
Bảo hiểm trách nhiệm	13.596.044	-
Bảo hiểm xe cơ giới	51.991.558	116.276.284
Bảo hiểm kỹ thuật	8.161.566.044	6.209.937.688
Bảo hiểm hỗn hợp	110.503.629	(69.863.005)
Bảo hiểm hàng không	-	169.369.388
	31.567.095.215	6.275.184.705

27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	5.489.371.834	1.137.037.027
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	15.000.000	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	34.360.000	-
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	210.865.000	407.417.909
Chi khác	96.881.210.176	78.180.834.986
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	27.849.968.752	24.085.983.308
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	5.952.460.707	4.640.503.379
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.428.103.663	9.107.882.318
+ Chi phí khác bằng tiền	54.650.677.054	40.346.465.981
	102.630.807.010	79.725.289.922

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	2.334.516.576	1.230.194.444
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	31.671.130.041	12.157.297.447
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	3.339.400.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.298.141	15.871.572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.718.029	2.159
	37.358.062.787	13.403.365.622

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.216.000.000)	832.000.000
<i>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)</i>	<i>(1.216.000.000)</i>	<i>832.000.000</i>
Phí ủy thác đầu tư	10.631.796.389	347.142.623
Chi phí lãi vay	812.532.769	323.555.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.499.643	40.557.733
Chi phí tài chính khác	968.326.835	33.331.640
	11.221.155.636	1.576.587.551

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên	34.941.331.265	30.657.711.885
Chi phí nguyên vật liệu	2.514.755.259	3.751.090.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.944.627.540	1.977.006.589
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	927.560.376	828.154.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.812.078.797	10.576.316.976
Chi phí khác bằng tiền	18.185.491.251	14.809.965.422
	73.325.844.488	62.600.246.112

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện hành	4.058.738.384	8.679.222.990
Chi phí thuế thu nhập	4.058.738.384	8.679.222.990

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	20.128.691.918	43.201.114.950
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	4.025.738.384	8.640.222.990
Chi phí không được khấu trừ thuế	33.000.000	39.000.000
Tổng chi phí thuế thu nhập	4.058.738.384	8.679.222.990

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2017 (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	16.069.953.534	33.749.503.339
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.600.000.000)	-
Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số	<u>13.469.953.534</u>	<u>34.521.891.960</u>

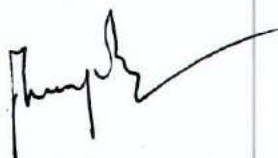
(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	80.000.000	50.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 03	<u>80.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>168</u>	<u>690</u>

Người lập


 Lê Thị Thanh Huyền
 Kế toán Tổng hợp

Người soát xét


 Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




 Nguyễn Quang Hiện
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017